

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2023/HNGĐ-ST

Ngày 13/6/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hà Hữu Bình**

2. Bà **Lý Thúy Hà**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Diệu Thương** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2023/HNGĐ-ST, ngày 17/02/2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 05/5/2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Mai T, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn An Phú, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Bà Trần H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ dân phố 17, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông T và bà H đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Mai T trình bày:

Ông và bà Trần H có thời gian tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Yên Sơn (nay là UBND phường Đ, thành phố Tuyên Quang), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 03/01/2004. Ông kết hôn với bà H là lần thứ hai (sau khi vợ ông chết) và bà H kết hôn với ông cũng là lần thứ hai (sau khi chồng bà H chết). Sau khi kết hôn được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên ông và bà H sống ly thân từ cuối năm 2004 cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần H.

Về con chung, tài sản chung và vay nợ chung: Ông T xác nhận ông và bà H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho bà H qua đường bưu điện (bằng biện pháp bảo đảm) và niêm iết công khai tại chính quyền địa phương nhưng bà H không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bà H không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không gửi ý kiến bằng văn bản đến Tòa án. Vì vậy, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bà và không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để ra giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Ông Mai T và bà Trần H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Yên Sơn (nay là UBND phường Đ, thành phố Tuyên Quang), tỉnh Tuyên Quang. Ông T và bà H kết hôn được thời gian ngắn thì sống ly thân từ cuối năm 2004 cho đến nay. Ông T và bà H không có con chung, tài sản chung và vay nợ chung. Việc Tòa án thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình, niêm iết các văn bản tố tụng tại địa phương do bà H hay đi vắng, tổ dân phố đã thông báo lại cho bà H, bà H đều biết và có ý kiến với tổ dân phố là bà đi vắng không đến Tòa án làm việc được.

Tại phiên tòa, ông Mai T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn với bà Trần H; ông T xác nhận vợ chồng không có con chung, tài sản chung và không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai T về việc xin ly hôn bà Trần H.

Về con chung, tài sản chung và vay nợ chung: Ông Mai T và bà Trần H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Mai T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình nhưng được miễn án phí (lý do là người cao tuổi) theo quy định của pháp luật; bà Trần H không phải nộp án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Mai T và bị đơn bà Trần H đều cư trú tại thành phố Tuyên Quang; ngày 30/01/2023 ông T gửi đơn khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình đến Tòa án; ngày 17/02/2022, Tòa án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án, thông

báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự; nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ bằng biện pháp gửi bảo đảm các văn bản tố tụng qua đường bưu điện và niêm iết tại chính quyền địa phương nhưng vẫn vắng mặt cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đến Tòa án. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang.

Ông T và bà H đều đã được triệu tập họp lệ, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai T và Bà Trần H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Yên Sơn (nay là UBND phường Đ, thành phố Tuyên Quang), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 03/01/2004. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông T và bà H chung sống cùng nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp, vợ chồng sống không hạnh phúc, từ cuối năm 2004 đến nay ông T và bà H đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai T xin ly hôn bà Trần H.

[3] Về con chung, tài sản chung và vay nợ chung: Ông Mai T xác nhận ông và bà Trần H không có tài sản chung và không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo:

Ông Mai T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí của vụ án. Bà Trần H không phải nộp án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Các Điều 51; 56; 58 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai T về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Mai T được ly hôn bà Trần H.
2. Về con chung, tài sản chung và vay nợ chung: Ông Mai T và bà Trần H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Ông Mai T được miễn án phí. Bà Trần H không phải nộp án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Mai T và bà Trần H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường Đ, TPTQuang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hương Giang